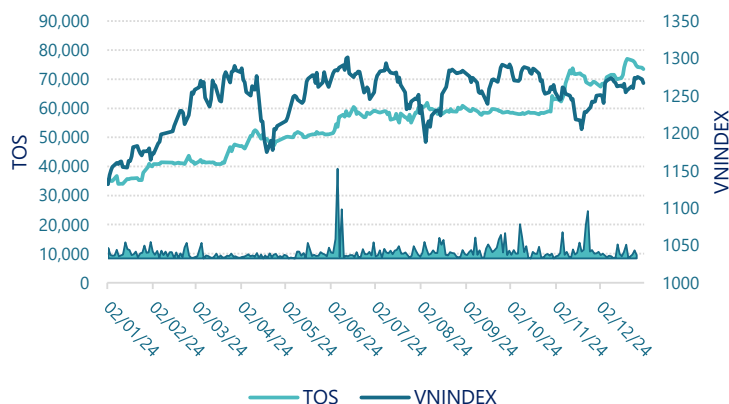


CTCP Dịch vụ biển Tân Cảng (UPCOM: TOS)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	73,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	77,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	34,002
SL cổ phiếu LH	30,999,886
KLGD BQ 20 phiên (CP)	20,400
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,278
P/E	5.2
EPS	14,230

DT thuần

Q4/24

1,910

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1,070 | 127%

YoY: ▲ 1,429 | 297%

LN sau thuế

Q4/24

253

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 146 | 136%

YoY: ▲ 215 | 567%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

17.3%

+/- YoY: ▼ 4.1%

DT thuần

2024

3,976

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2,395 | 152%

LN sau thuế

2024

489

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 288 | 144%

ROE

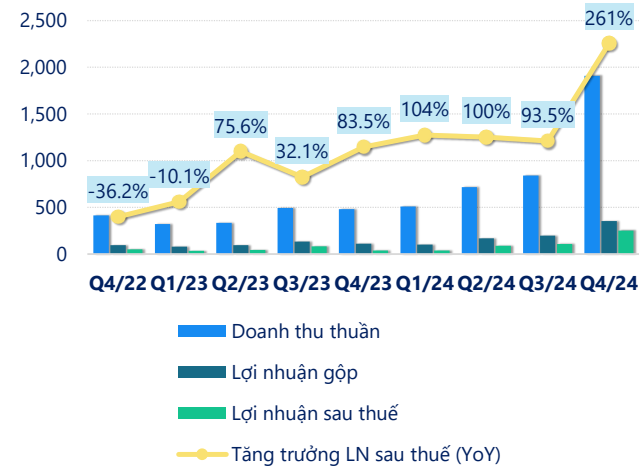
2024

32.8%

+/- YoY: ▲ 17.8%

tỷ VNĐ

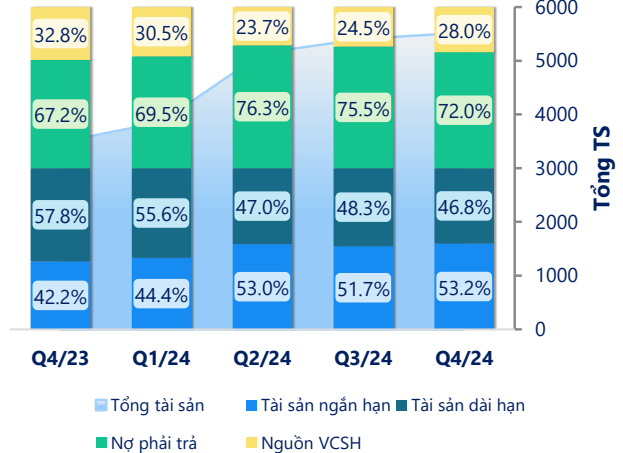
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

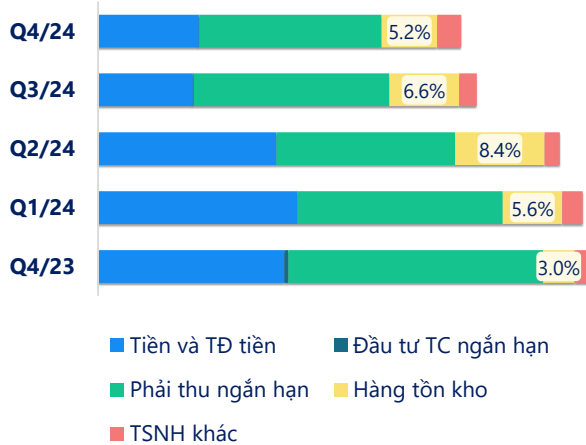
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



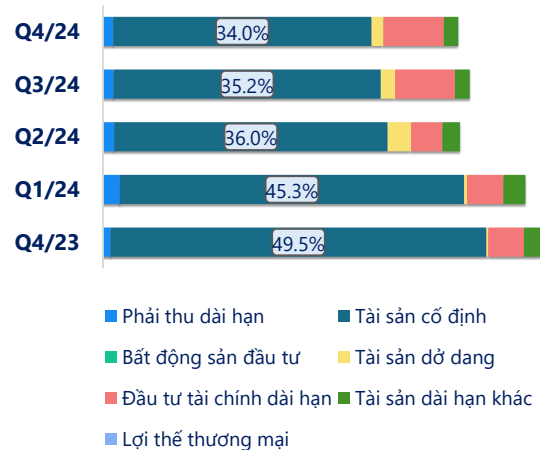
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

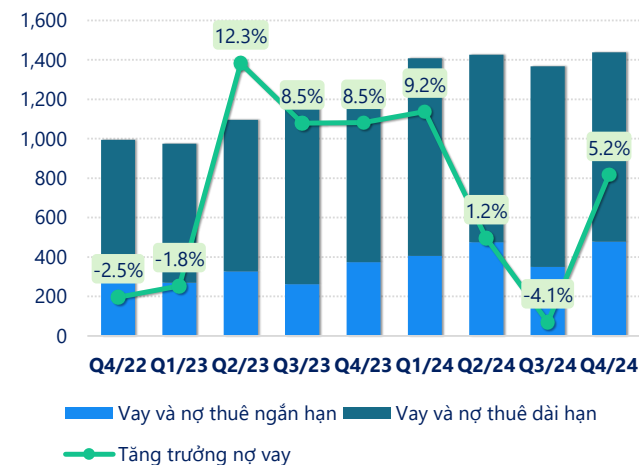
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

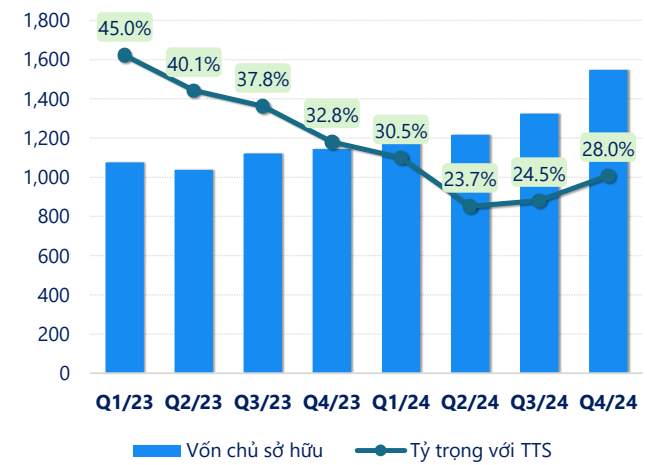
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

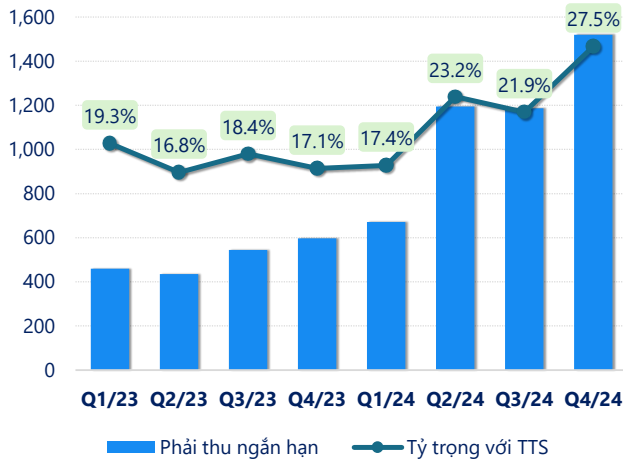
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



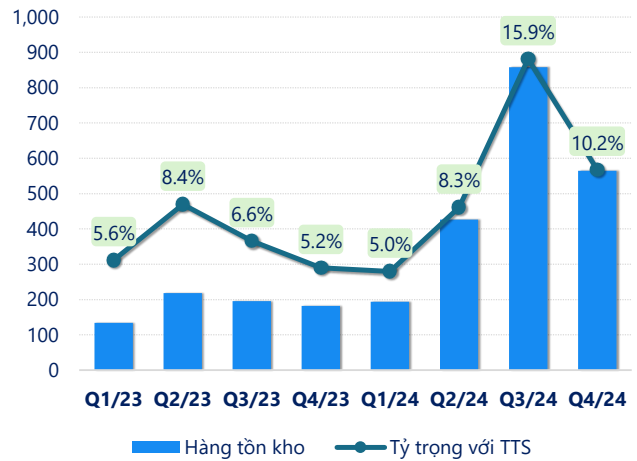
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


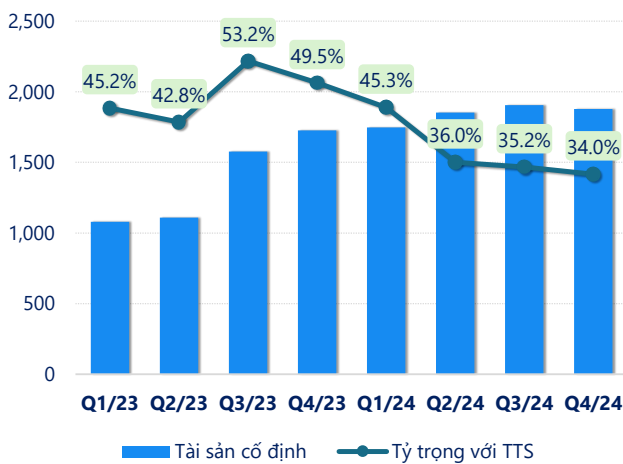
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


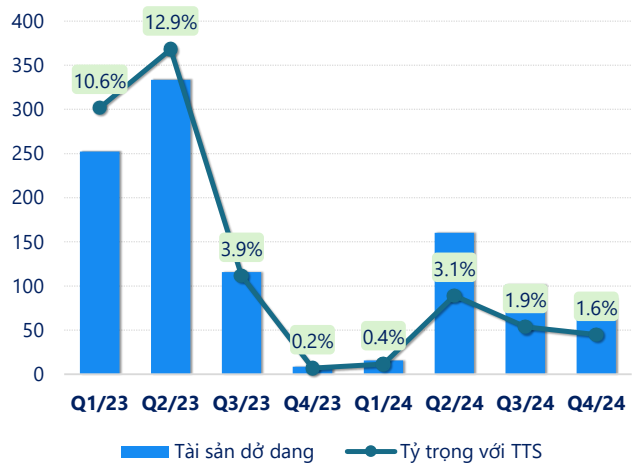
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

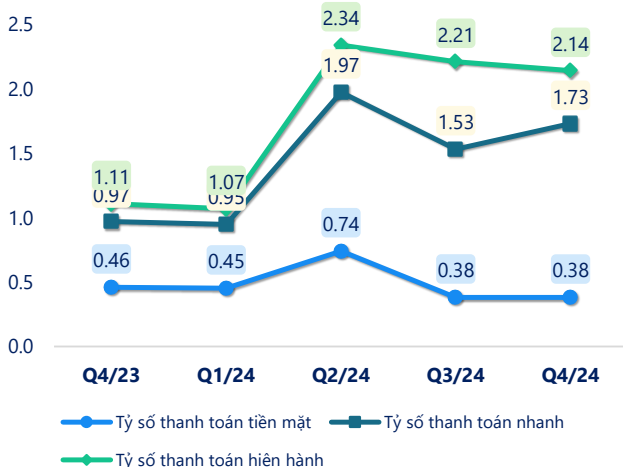
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

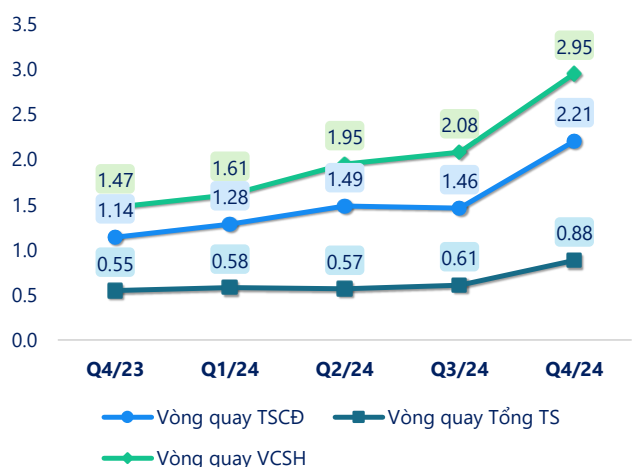
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	3,487	3,856	5,145	5,412	5,523
Tài sản ngắn hạn	1,471	1,712	2,725	2,796	2,938
Tiền và tương đương tiền	610	724	863	483	523
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.50	33.7	86.3	86.3	165
Phải thu ngắn hạn	597	671	1,195	1,187	1,519
Hàng tồn kho	182	194	427	858	565
Tài sản ngắn hạn khác	79.1	90.0	154	182	166
Tài sản dài hạn	2,016	2,144	2,420	2,615	2,585
Phải thu dài hạn	34.5	85.3	75.0	74.9	74.9
Tài sản cố định	1,726	1,748	1,853	1,905	1,877
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	8.50	15.6	160	102	86.6
Đầu tư tài chính dài hạn	164	184	210	426	440
Tài sản dài hạn khác	83.2	111	119	106	104
Lợi thế thương mại	0	0	2.14	2.08	2.08
Nợ phải trả	2,343	2,679	3,928	4,087	3,975
Nợ ngắn hạn	1,328	1,602	1,165	1,265	1,372
Vay và nợ thuê ngắn hạn	373	406	475	349	479
Phải trả người bán ngắn hạn	96.8	139	307	390	440
Nợ dài hạn	1,015	1,077	2,763	2,822	2,603
Vay và nợ thuê dài hạn	916	1,003	951	1,017	959
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,144	1,177	1,217	1,325	1,548
Vốn chủ sở hữu	1,144	1,177	1,217	1,325	1,548
Vốn điều lệ	310	310	310	310	310
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)